

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
GIỮA NIÊN ĐỘ**

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH VIETTEL

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018
(đã được soát xét)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04
Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được soát xét	05 - 37
Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ	05 - 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ	08 - 09
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	10 - 37



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Cổ phần Công trình Viettel (sau đây gọi tắt là “Tổng Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018.

TỔNG CÔNG TY

Tổng Công ty được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước Công ty TNHH NN MTV Công trình Viettel sang Công ty Cổ phần theo Quyết định số 135/QĐ-BQP ngày 15/01/2010 về việc phê duyệt phương án và chuyển Công ty Công trình Viettel thuộc Tổng Công ty Viễn thông Quân đội (nay là Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội) thành Công ty Cổ phần. Tổng Công ty Cổ phần Công trình Viettel hoạt động theo Giấy đăng ký kinh doanh số 0104753865 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 09/06/2010 và đăng ký thay đổi lần thứ chín tại ngày 18/07/2018.

Trụ sở chính của Tổng Công ty tại: Số 01 Phố Giang Văn Minh, quận Ba Đình, Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Tào Đức Thắng	Chủ tịch	(Bổ nhiệm ngày 19 tháng 06 năm 2018)
Ông Hoàng Công Vĩnh	Chủ tịch	(Miễn nhiệm ngày 19 tháng 06 năm 2018)
Ông Dương Quốc Chính	Phó Chủ tịch	
Ông Lưu Mạnh Hà	Thành viên	
Ông Bùi Thế Hùng	Thành viên	
Ông Nguyễn Tất Trường	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 19 tháng 06 năm 2018)
Ông Nguyễn Giang Sơn	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 19 tháng 06 năm 2018)

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Tổng Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Dương Quốc Chính	Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Thái Hưng	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Lê Hữu Hiền	Phó Tổng Giám đốc	(Bổ nhiệm ngày 10 tháng 08 năm 2018)
Ông Hoàng Hà Anh	Phó Tổng Giám đốc	(Miễn nhiệm ngày 10 tháng 08 năm 2018)
Bà Đào Thu Hiền	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Phạm Đình Trường	Phó Tổng Giám đốc	

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Ngô Quang Tuệ	Trưởng ban	(Bổ nhiệm ngày 19 tháng 06 năm 2018)
Ông Phạm Hồng Quân	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 19 tháng 06 năm 2018)
Bà Mai Thị Anh	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 19 tháng 06 năm 2018)
Bà Đặng Kim Hoa	Trưởng ban	(Miễn nhiệm ngày 19 tháng 06 năm 2018)
Ông Nguyễn Bá Nhiên	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 19 tháng 06 năm 2018)
Ông Hoàng Tiến Dũng	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 19 tháng 06 năm 2018)

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho Tổng Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Tổng Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lập các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018 Tổng Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Tổng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Tổng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Đương Quốc Chính
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 28 tháng 08 năm 2018

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: **Quý cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Tổng Công ty Cổ phần Công trình Viettel**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Tổng Công ty Cổ phần Công trình Viettel được lập ngày 28 tháng 08 năm 2018, từ trang 5 đến trang 37, bao gồm: Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty theo chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Tổng Công ty Cổ phần Công trình Viettel tại ngày 30 tháng 06 năm 2018, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.



Đỗ Mạnh Cường
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0744-2018-002-1
Hà Nội, ngày 28 tháng 08 năm 2018

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018


Mã số TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2018 VND	01/01/2018 VND
100 A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.758.559.044.878	1.526.257.616.286
110 I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	346.447.557.361	48.582.751.677
111 1. Tiền		96.447.557.361	48.582.751.677
112 2. Các khoản tương đương tiền		250.000.000.000	-
120 II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	4	-	3.000.000.000
123 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		-	3.000.000.000
130 III. Các khoản phải thu ngắn hạn		930.110.465.871	954.754.401.134
131 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	732.922.750.550	752.457.976.492
132 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	80.165.834.955	74.509.153.030
136 6. Phải thu ngắn hạn khác	7	146.175.299.615	156.940.690.861
137 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(29.153.419.249)	(29.153.419.249)
140 IV. Hàng tồn kho	9	469.292.013.841	500.193.955.173
141 1. Hàng tồn kho		485.480.113.460	517.507.139.034
149 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(16.188.099.619)	(17.313.183.861)
150 V. Tài sản ngắn hạn khác		12.709.007.805	19.726.508.302
151 1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	12.709.007.805	19.726.508.302
200 B. TÀI SẢN DÀI HẠN		51.752.783.186	34.183.411.972
220 II. Tài sản cố định		36.609.504.692	27.336.466.607
221 1. Tài sản cố định hữu hình	10	19.809.605.523	10.424.289.384
222 - Nguyên giá		78.642.216.541	66.778.465.323
223 - Giá trị hao mòn lũy kế		(58.832.611.018)	(56.354.175.939)
227 3. Tài sản cố định vô hình	11	16.799.899.169	16.912.177.223
228 - Nguyên giá		24.336.888.039	24.336.888.039
229 - Giá trị hao mòn lũy kế		(7.536.988.870)	(7.424.710.816)
230 III. Bất động sản đầu tư	12	-	-
231 - Nguyên giá		27.104.263.033	27.104.263.033
232 - Giá trị hao mòn lũy kế		(27.104.263.033)	(27.104.263.033)
250 V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	6.022.958.008	6.022.958.008
251 1. Đầu tư vào công ty con		6.022.958.008	6.022.958.008
260 VI. Tài sản dài hạn khác		9.120.320.486	823.987.357
261 1. Chi phí trả trước dài hạn	13	9.120.320.486	823.987.357
270 TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.810.311.828.064	1.560.441.028.258


BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018


(tiếp theo)

Mã số NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2018 VND	01/01/2018 VND
300 C. NỢ PHẢI TRẢ		1.109.740.072.788	932.003.227.589
310 I. Nợ ngắn hạn		1.109.740.072.788	932.003.227.589
311 1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	151.162.054.872	203.849.682.997
312 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	16	2.454.377.686	23.916.111.286
313 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	58.928.262.869	30.556.934.347
314 4. Phải trả người lao động		399.246.889.765	161.422.629.559
315 5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	269.720.338.680	298.427.336.396
318 8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	19	10.884.788.977	10.884.788.977
319 9. Phải trả ngắn hạn khác	18	184.636.808.409	144.403.265.141
320 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn		-	31.507.490.753
321 11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	20	16.725.502.268	17.941.348.054
322 12. Quỹ khen thưởng phúc lợi		15.981.049.262	9.093.640.079
400 D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		700.571.755.276	628.437.800.669
410 I. Vốn chủ sở hữu	21	700.571.755.276	628.437.800.669
411 1. Vốn góp của chủ sở hữu		471.233.410.000	471.233.410.000
411a Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		471.233.410.000	471.233.410.000
418 8. Quỹ đầu tư phát triển		48.685.143.842	48.685.143.842
421 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		180.653.201.434	108.519.246.827
421a LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		98.770.882.721	11.035.605.774
421b LNST chưa phân phối kỳ này		81.882.318.713	97.483.641.053
440 TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.810.311.828.064	1.560.441.028.258


Phạm Hồng Quân
Người lập biểu


Bùi Duy Bảo
Kế toán trưởng





Dương Quốc Chính
Tổng Giám đốc


Hà Nội, ngày 28 tháng 08 năm 2018

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
GIỮA NIÊN ĐỘ**

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng	6 tháng
		đầu năm 2018	đầu năm 2017
		VND	VND
01 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	23	1.974.956.717.785	1.020.600.783.306
02 2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		1.974.956.717.785	1.020.600.783.306
11 4. Giá vốn hàng bán	24	1.872.721.728.015	959.653.315.753
20 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		102.234.989.770	60.947.467.553
21 6. Doanh thu hoạt động tài chính	25	27.725.902.902	3.635.612.849
22 7. Chi phí tài chính	26	244.279.626	614.074.163
23 - Trong đó: Chi phí lãi vay		218.901.727	264.286.025
25 8. Chi phí bán hàng		-	-
26 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	43.032.754.117	39.562.139.446
30 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		86.683.858.929	24.406.866.793
31 11. Thu nhập khác	28	10.145.051.959	19.250.685.901
32 12. Chi phí khác		4	46.492.176
40 13. Lợi nhuận khác		10.145.051.955	19.204.193.725
50 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		96.828.910.884	43.611.060.518
51 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	29	14.946.592.171	8.311.731.854
52 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-
60 17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		<u>81.882.318.713</u>	<u>35.299.328.664</u>


Phạm Hồng Quân
Người lập biểu


Bùi Duy Bảo
Kế toán trưởng


TỔNG CÔNG TY
CỔ PHẦN
CÔNG TRÌNH
VIETTEL
Đương Quốc Chính
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 28 tháng 08 năm 2018

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng	6 tháng
		đầu năm 2018 VND	đầu năm 2017 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế	96.828.910.884	43.611.060.518
	2. Điều chỉnh cho các khoản		
02	- Khấu hao tài sản cố định	2.590.713.133	2.697.434.562
03	- Các khoản dự phòng	(2.340.930.028)	(9.560.419.309)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	(1.319.137.468)	176.962.863
05	- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư	(25.493.460.421)	(3.635.612.849)
06	- Chi phí lãi vay	218.901.727	264.286.025
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	70.484.997.827	33.553.711.810
09	- Tăng/giảm các khoản phải thu	25.814.702.432	(219.650.995.700)
10	- Tăng/giảm hàng tồn kho	32.027.025.574	(151.659.918.816)
11	- Tăng/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	200.254.579.583	492.691.085.187
12	- Tăng/giảm chi phí trả trước	(1.278.832.632)	(2.431.181.585)
14	- Tiền lãi vay đã trả	(240.206.332)	(159.117.647)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(15.342.590.404)	(12.331.997.357)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	-	(5.156.559.385)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(2.860.954.923)	-
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	308.858.721.125	134.855.026.507
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	(8.046.641.218)	(1.979.550.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	3.000.000.000	-
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	(1.701.750.000)
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	25.493.460.421	3.635.612.849
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	20.446.819.203	(45.687.151)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	3. Tiền thu từ đi vay	152.000.096.795	198.036.378.549
34	4. Tiền trả nợ gốc vay	(183.507.587.548)	(53.121.187.137)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(81.614.190)	(10.818.296.800)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	(31.589.104.943)	134.096.894.612
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	297.716.435.385	268.906.233.968

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng	6 tháng
		đầu năm 2018	đầu năm 2017
		VND	VND
60 Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		48.582.751.677	76.221.771.137
61 Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		148.370.299	(256.669.977)
70 Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	<u>346.447.557.361</u>	<u>344.871.335.128</u>

Phạm Hồng Quân
Người lập biểu

Bùi Duy Bảo
Kế toán trưởng



Dương Quốc Chính
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 28 tháng 08 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

1 . THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước Công ty TNHH NN MTV Công trình Viettel sang Công ty Cổ phần theo Quyết định số 135/QĐ-BQP ngày 15/01/2010 về việc phê duyệt phương án và chuyển Công ty Công trình Viettel thuộc Tổng Công ty Viễn thông Quân đội (nay là Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội) thành Công ty Cổ phần. Tổng Công ty Cổ phần Công trình Viettel hoạt động theo Giấy đăng ký kinh doanh số 0104753865 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 09/06/2010 và đăng ký thay đổi lần thứ chín tại ngày 18/07/2018.

Trụ sở chính của Tổng Công ty tại: Số 01 Phố Giang Văn Minh, quận Ba Đình, Hà Nội.

Văn phòng giao dịch của Tổng Công ty đặt tại: Số 6 Phạm Văn Bạch, quận Cầu Giấy, Hà Nội.

Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực xây lắp, vận hành bảo dưỡng và kinh doanh thương mại.

Ngành nghề kinh doanh

- Xây dựng nhà các loại, công trình đường sắt, đường bộ, công trình công ích và công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Lắp đặt, sửa chữa, bảo trì, bảo dưỡng cơ sở hạ tầng viễn thông;
- Sản xuất, lắp đặt, bảo trì, bảo dưỡng các thiết bị bưu chính - viễn thông - công nghệ thông tin;
- Sản xuất, sửa chữa và kinh doanh các thiết bị điện, điện tử, viễn thông, công nghệ thông tin, thiết bị truyền thông;
- Kinh doanh các thiết bị toàn bộ về điện tử, viễn thông, công nghệ thông tin và các sản phẩm điện tử, viễn thông và công nghệ thông tin;
- Hoạt động kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Hoạt động viễn thông có dây, viễn thông không dây.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Tổng Công ty bắt đầu cung cấp dịch vụ khai thác và ứng cứu thông tin từ tháng 4 năm 2017, đồng thời trong kỳ Tổng Công ty ký được các hợp đồng bán vật tư viễn thông cho các Công ty con của Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội. Các thay đổi này khiến cho doanh thu của dịch vụ khai thác, ứng cứu thông tin và doanh thu thương mại tăng mạnh so với cùng kỳ năm trước.

Cấu trúc doanh nghiệp

Tổng Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
1. Chi nhánh Công ty CP Công trình Viettel Khu vực 1	Số 6 Phạm Văn Bạch, phường Yên Hòa, quận Cầu Giấy, Hà Nội	Quản lý thi công các công trình trên địa bàn các tỉnh Đông Bắc
2. Chi nhánh Công ty CP Công trình Viettel Khu vực 2	Lô A2-9 Bắc Thăng Long, quận Cẩm Lệ, Đà Nẵng	Quản lý thi công các công trình trên địa bàn các tỉnh Miền Trung

Cấu trúc doanh nghiệp (tiếp theo) Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
3. Chi nhánh Công ty CP Công trình Viettel Khu vực 3	177Bis Lý Chính Thắng, phường 9, Quận 3, TP Hồ Chí Minh	Quản lý thi công các công trình trên địa bàn các tỉnh Miền Nam
4. Chi nhánh Công ty CP Công trình Viettel Khu vực 4	Tổ 3, phường Hồng Hà, Thành phố Yên Bái	Quản lý thi công các công trình trên địa bàn các tỉnh Tây Bắc
5. Chi nhánh Công ty CP Công trình Viettel Khu vực 5	Đại lộ Lê Nin, phường Hà Huy Tập, thành phố Vinh, Nghệ An	Quản lý thi công các công trình trên địa bàn các tỉnh từ Ninh Bình đến Quảng Bình
6. Xí nghiệp Xây dựng dân dụng và công nghiệp	Số 6 Phạm Văn Bạch, phường Yên Hòa, quận Cầu Giấy, Hà Nội	Xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp
7. 62 Trung tâm Dịch vụ Vận hành khai thác	Các tỉnh thành trên cả nước	Cung cấp dịch vụ vận hành khai thác mạng lưới viễn thông

Thông tin về các công ty con của Tổng Công ty: xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI TỔNG CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Tổng Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Tổng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ/hoặc chưa được loại trừ toàn bộ.

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nên đọc các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kết hợp với các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty và các Công ty con ("Công ty") cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Tổng Công ty.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chí phí phát hành cộng các chí phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chí phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chí phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Tổng Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Tổng Công ty mở tài khoản ngoại;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư vào các công ty con được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con: căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con tại thời điểm trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong kế hoạch khi quyết định đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.8 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các kế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9 . Hàng tồn kho

2.9.1. Hàng tồn kho là nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ, hàng hóa được ghi nhận khi thỏa mãn cả hai điều kiện: thủ tục nhập kho và bộ chứng từ mua hàng đã được hoàn tất.

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

2.9.2. Hàng tồn kho là chi phí sản xuất kinh doanh được tập hợp theo từng hợp đồng ký với chủ đầu tư. Đối với các công trình Tổng Công ty tự thực hiện, chi phí sản xuất kinh doanh dở dang là chi phí sản xuất trực tiếp phát sinh tại Chi nhánh được Tổng Công ty chấp nhận thanh toán. Đối với các công trình thuê ngoài thực hiện, chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được ghi nhận khi hạng mục công trình đã được nghiệm thu và khối lượng thực hiện đã được chấp nhận thanh toán. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang là chi phí của các công trình, hợp đồng đang thực hiện dở dang hoặc đã hoàn thành nhưng chưa được chủ đầu tư nghiệm thu, chấp nhận thanh toán.

2.9.3. Hàng gửi bán được sử dụng để theo dõi:

- Hàng bán đã chuyển đi cho đối tác nhưng chưa hoàn thành thủ tục bàn giao nghiệm thu và chưa được chấp nhận thanh toán;
- Cột bê tông thuê sản xuất đã giao cho chủ đầu tư nhưng chưa hoàn thành thủ tục bàn giao nghiệm thu và chưa được chấp nhận thanh toán.

2.9.4. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được áp dụng theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về việc trích lập các khoản dự phòng, theo đó dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 20 năm
- Máy móc, thiết bị khác	05 - 15 năm
- Phương tiện vận tải	05 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 08 năm
- Quyền sử dụng đất xác định thời hạn	50 năm
- Quyền sử dụng đất không xác định thời hạn	Không trích khấu hao

2.11 . Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Đối với bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 năm
--------------------------	--------

2.12 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.13 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty.

2.14 . Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.15 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

2.16 . Chi phí phải trả

Cơ sở trích trước đối với chi phí vận hành khai thác: Chi phí tiền lương thì được xác định dựa trên bảng lương quyết toán sau khi trừ đi các khoản tạm ứng lương đã chi trả; Chi phí sử dụng chung tòa nhà với Tổng Công ty Mạng lưới Viettel và Tổng Công ty Viễn thông Viettel được căn cứ vào bảng tính toán phân bổ chi phí dùng chung tại các trung tâm Viettel tỉnh.

Cơ sở trích trước đối với các công trình xây lắp đã hoàn thành ghi nhận doanh thu trong kỳ: là chênh lệch giữa số trên dự thảo báo cáo hoàn công và chi phí đã được tập hợp trên sổ sách kế toán.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.17 . Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

2.18 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Tổng Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Tổng Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tổng Công ty trích lập các quỹ từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tổng Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển:
Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Tổng Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi:
Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán riêng.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Tổng Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.19 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu, chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập. Trong đó:

- Đối với các hợp đồng thi công xây dựng trạm cosite, doanh thu được ghi nhận khi được chủ đầu tư phê duyệt quyết toán toàn bộ hợp đồng;
- Đối với các hợp đồng thi công xây dựng và lắp đặt trạm BTS, doanh thu ghi nhận khi chủ đầu tư nghiệm thu chấp nhận thanh toán;
- Đối với các hợp đồng xây lắp khác, doanh thu được ghi nhận khi chủ đầu tư nghiệm thu chấp nhận thanh toán theo tiến độ và hóa đơn đã phát hành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tổng Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.20 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.21 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.22 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Tổng Công ty áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018.

Khi chuyển lợi nhuận từ Công ty con tại nước ngoài về Công ty mẹ tại Việt Nam, Tổng Công ty so sánh số đã tạm nộp thuế thu nhập doanh nghiệp tương ứng với phần lợi nhuận chuyển về. Trường hợp số tạm nộp lớn hơn thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% thì không phải nộp bổ sung, trường hợp ngược lại thì doanh nghiệp nộp và tính bổ sung phần chênh lệch.

2.23 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Tổng Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Tổng Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tổng Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng, Tổng Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ

2.24 . Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Tổng Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Tổng Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Tổng Công ty một cách toàn diện.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tiền mặt	507.524.818	513.440.973
Tiền gửi ngân hàng	95.940.032.543	48.068.410.704
Tiền đang chuyển	-	900.000
Các khoản tương đương tiền (*)	250.000.000.000	-
	<u>346.447.557.361</u>	<u>48.582.751.677</u>

(*) Tại ngày 30/06/2018, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn từ 7 ngày đến 30 ngày có giá trị 250.000.000.000 VND được gửi tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân Đội - CN Ba Đình với lãi suất từ 0,5 %/năm đến 4,6 %/năm.

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Xem chi tiết Phụ lục 01

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Phải thu khách hàng trong Tập đoàn Công nghiệp Viễn thông Quân đội	555.448.168.633	-	579.284.581.097	-
- Tổng Công ty Mạng lưới Viettel	154.423.766.305	-	323.431.763.403	-
- Tổng Công ty Viễn thông Viettel	93.063.368.590	-	60.318.949.434	-
- Telecom International Myanmar Company limited	99.730.665.263	-	-	-
- Tập đoàn Công nghiệp Viễn thông Quân đội	27.098.639.881	-	27.098.639.881	-
- Công ty Star Telecom	23.357.117.205	-	32.890.849.055	-
- Tổng Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel	13.148.508.683	-	22.524.027.263	-
- Viện Nghiên cứu và Phát triển Viettel	5.727.510.033	-	16.682.535.852	-
- Công ty Bất động sản Viettel	3.802.739.160	-	7.987.449.943	-
- Viện Hàng không vũ trụ Viettel	-	-	328.478.916	-
- Các Chi nhánh Viettel tỉnh	135.095.853.513	-	88.021.887.350	-
b) Phải thu khách hàng là Công ty con	58.129.358.512	-	69.893.364.815	-
- Viettel Construction Peru	6.855.344.000	-	3.665.481.600	-
- Viettel Construction Haiti S.A	21.695.139.400	-	17.419.098.631	-
- Viettel Construction Tanzania	-	-	29.632.492.197	-
- Viettel Construction Cambodia	9.452.441.244	-	9.419.306.760	-
- Viettel Construction Myanma	1.539.136.137	-	1.523.005.565	-
- Viettel Construction Laos	10.864.942.327	-	8.233.980.062	-
- Viettel Construction Mozambica	7.722.355.404	-	-	-

5 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
c) Các khoản phải thu khách hàng ngoài tập đoàn	119.345.223.405	(1.947.513.823)	103.280.030.580	(1.947.513.823)
- Công ty Cổ phần viễn thông Sao Nam	16.068.061.752	-	18.199.248.403	-
- Công ty Cổ phần Tín Hưng	31.085.897.711	-	13.614.830.460	-
- Công ty Cổ phần IDC Đông Dương	15.007.498.850	-	3.965.336.039	-
- Các khách hàng khác	57.183.765.092	(1.947.513.823)	67.500.615.678	(1.947.513.823)
	732.922.750.550	(1.947.513.823)	752.457.976.492	(1.947.513.823)

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

Chi tiết theo người bán có số dư lớn	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty TNHH Xây dựng và Phát triển viễn thông Hưng Thịnh Phát	1.557.873.843	(1.431.613.415)	1.557.873.843	(1.431.613.415)
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp viễn thông Hoàng Minh Phát	2.106.090.543	(2.106.090.543)	2.106.090.543	(2.106.090.543)
- Công ty Cổ phần Công nghiệp Trung Nam	1.964.153.594	(1.840.500.855)	1.857.291.410	(1.840.500.855)
- Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng và Vận tải Trung Thành	1.187.782.443	(1.955.877)	992.582.858	(1.955.877)
- Công ty Cổ phần VINAECO	8.588.082.446	-	3.040.927.078	-
- Công ty TNHH Thương mại DV Tin học Điện tử Viễn thông Tân Thanh	2.914.507.287	(333.888.707)	4.299.526.186	(333.888.707)
- Công ty CP Công nghiệp HAPULICO	652.139.963	(237.155.378)	968.892.144	(237.155.378)
- Các đối tượng khác	61.195.204.836	(21.254.700.651)	59.685.968.968	(21.254.700.651)
	80.165.834.955	(27.205.905.426)	74.509.153.030	(27.205.905.426)

7 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Phải thu kinh phí đi thị trường nước ngoài	1.431.332.250	-	1.162.757.250	-
Tạm ứng	134.331.636.440	-	141.543.210.743	-
Ký cược, ký quỹ	1.233.000.000	-	1.233.000.000	-
Phải thu phạt hợp đồng	940.339.796	-	940.339.796	-
Phải thu CBNV tạm ứng đã nghỉ việc	4.137.132.225	-	6.330.236.173	-
Phải thu khác	4.101.858.904	-	5.731.146.899	-
	146.175.299.615	-	156.940.690.861	-

8 . NỢ XẤU

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi gồm:				
- Cục 682 - Tổng cục An ninh I - Bộ Công An	-	-	605.529.140	181.658.742
- Sư đoàn 367 - Quân chủng Phòng không Không quân	890.874.000	-	890.874.000	-
- Công ty TNHH MTV Phát triển Công viên Phần mềm Quang Trung	214.567.000	-	214.567.000	-
- Công ty TNHH Xây dựng và Phát triển Viễn Thông Hưng Thịnh Phát	1.557.873.843	126.260.428	1.557.873.843	126.260.428
- Công ty CP Đầu tư và Xây lắp viễn thông Hoàng Minh Phát	2.106.090.543	-	2.106.090.543	-
- Công ty CP Công nghiệp Trung Nam	1.964.153.594	123.652.739	1.840.500.855	-
- Các đối tượng khác	31.131.585.415	8.461.811.979	33.748.342.313	11.502.439.275
	37.865.144.395	8.711.725.146	40.963.777.694	11.810.358.445

Giá trị được đánh giá không có khả năng thu hồi đã lập dự phòng tại thời điểm 30/06/2018 là 29.153.419.249 VND.

9 . HÀNG TỒN KHO

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Nguyên liệu, vật liệu	51.491.785.108	(16.188.099.619)	64.144.156.242	(17.313.183.861)
- Công cụ, dụng cụ	1.532.836.020	-	441.695.666	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	403.362.572.391	-	336.332.912.192	-
- Hàng gửi đi bán (*)	29.092.919.941	-	116.588.374.934	-
	485.480.113.460	(16.188.099.619)	517.507.139.034	(17.313.183.861)

(*) Trong đó giá trị cột bê tông đã giao cho chủ đầu tư nhưng chưa hoàn thành thủ tục bàn giao nghiệm thu và chưa được chấp nhận thanh toán tại ngày 30/06/2018 là: 10.849.355.775 VND.

10 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Xem chi tiết Phụ lục 02

11 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình của Công ty là quyền sử dụng đất bao gồm các lô đất sau:

- Thửa đất số 908 tại xã Đông Thạnh, huyện Hóc Môn, thành phố Hồ Chí Minh nguyên giá là 18.057.588.039 VND, giá trị hao mòn lũy kế tại thời điểm 30/06/2018 là 7.536.988.870 VND, trong đó số khấu hao trong kỳ là 112.278.054 VND.
- Thửa đất số 300 thuộc lô A2-9, khu dân cư Bắc Hòa Thọ, xã Hòa Đông, huyện Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng: Quyền sử dụng đất không xác định thời gian sử dụng với nguyên giá là 6.279.300.000 VND.

12 . BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Bất động sản đầu tư của Tổng Công ty là các tuyến cống ngầm hóa cấp quang gồm: Tuyến Láng Hạ - Giảng Võ; tuyến Hoàng Diệu; tuyến Xuân Thủy - Cầu Giấy; và tuyến Phan Đình Phùng tại thành phố Hà Nội. Tổng nguyên giá là 27.104.263.033 VND, đến thời điểm 30/06/2018 Bất động sản đầu tư này đã hết khấu hao.

13 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Chi phí thuê văn phòng	2.495.407.924	2.483.044.511
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	9.418.449.881	17.243.463.791
- Các khoản khác	795.150.000	-
	12.709.007.805	19.726.508.302
b) Dài hạn		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	9.120.320.486	823.987.357
	9.120.320.486	823.987.357

14 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Xem chi tiết Phụ lục 03

15 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
- Tổng Công ty Mạng lưới Viettel	27.764.092.250	27.764.092.250	27.764.092.250	27.764.092.250
- Công ty Cổ phần Kỹ thuật Thành Hưng Phát	214.316.003	214.316.003	12.083.375.662	12.083.375.662
- Công ty TNHH Đức Huy	604.339.283	604.339.283	1.417.548.009	1.417.548.009
- Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Kỹ Thuật	4.487.954.149	4.487.954.149	9.579.124.249	9.579.124.249
- Công ty TNHH Hải Dung	74.565.416	74.565.416	4.307.546.350	4.307.546.350
- Công ty Cổ phần Tín Hưng	836.464.578	836.464.578	7.667.547.240	7.667.547.240
- Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại và Dịch vụ An Phát	-	-	4.930.878.460	4.930.878.460
- Công ty TNHH MTV Ka Tech	155.697.621	155.697.621	1.219.132.725	1.219.132.725
- Công ty Cổ phần Cơ điện Hoàng Hưng	31.367.986.338	31.367.986.338	21.983.040.555	21.983.040.555
- Công ty TNHH Sản xuất Xây dựng và Thương mại Minh Anh	266.249.454	266.249.454	642.623.016	642.623.016
- Công ty TNHH Thương mại Thoại Anh	837.486.574	837.486.574	6.089.212.892	6.089.212.892
- Công ty Cổ phần Cơ khí Thương mại XNK Hùng Phát	172.395.080	172.395.080	6.311.594.898	6.311.594.898
- Công ty TNHH Cơ khí chính xác Thăng Long	2.219.751.028	2.219.751.028	2.483.803.758	2.483.803.758
- Phải trả các đối tượng khác	82.160.757.098	82.160.757.098	97.370.162.933	97.370.162.933
	151.162.054.872	151.162.054.872	203.849.682.997	203.849.682.997

16 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
- Telecominternational Myanmar Company limited	-	15.399.989.692
- Công ty Điện lực Tân Phú	-	1.854.310.219
- Viettel Hà Nội - CN Tập đoàn Công nghiệp Viễn thông Quân đội	386.199.827	2.040.093.101
- Công ty TNHH Công nghệ và Truyền thông Comtec	-	1.052.467.909
- Viettel Bình Thuận - CN Tập đoàn Công nghiệp Viễn thông Quân đội	-	732.438.492
- Các đối tượng khác	2.068.177.859	2.836.811.873
	2.454.377.686	23.916.111.286

17 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
- Trích trước tiền lương ăn ca	-	2.657.191.571
- Trích trước chi phí xây lắp công trình viễn thông (i)	127.032.987.291	154.279.909.449
- Trích trước tiền lương dịch vụ hỗ trợ kỹ thuật	3.367.529.233	2.623.977.992
- Trích trước chi phí vận hành khai thác (ii)	139.253.092.156	138.759.532.779
- Chi phí lãi vay phải trả	-	21.304.605
- Thù lao HĐQT không điều hành	45.000.000	45.000.000
- Chi phí phải trả khác	21.730.000	40.420.000
	269.720.338.680	298.427.336.396

(i) Là khoản trích trước chi phí thi công, bảo dưỡng cho các công trình đã hoàn thành nghiệm thu quyết toán với chủ đầu tư nhưng chưa tập hợp đủ chứng từ ghi nhận chi phí.

(ii) Là khoản trích trước chi phí nhân công, công cụ dụng cụ dùng chung của Tổng Công ty Mạng lưới Viettel và Tổng Công ty Viễn thông Viettel được xác định theo khối lượng dịch vụ đã cung cấp của hoạt động cung cấp dịch vụ vận hành khai thác mạng lưới viễn thông tại 62 Chi nhánh Viettel tỉnh.



18 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
- Kinh phí công đoàn	6.041.951.176	4.268.973.365
- Bảo hiểm xã hội	36.000	2.384.956.646
- Bảo hiểm y tế	-	200.392.251
- Bảo hiểm thất nghiệp	86.832	99.611.602
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	874.100.895	914.100.895
- Phải trả Tập đoàn Công nghiệp Viễn thông Quân đội (về KPCĐ, BHXH, BHYT)	132.097.187.867	93.303.440.953
- Phải trả cổ tức cho tổ chức công đoàn Tổng Công ty	668.423.180	663.594.520
- Phải trả cổ tức cho các đối tượng khác	4.466.518.349	4.552.961.199
- Phải trả chi phí thi công các công trình	6.646.130.370	9.024.073.804
- Khen thưởng phải trả cho các cá nhân	1.125.601.631	773.868.911
- Phải trả về tiền đoàn phí công đoàn	3.721.303.029	1.300.812.640
- Phải trả chủ đầu tư do làm mất vật tư	1.672.346.986	1.289.339.260
- Phải trả chi phí vận hành khai thác (*)	18.096.056.482	18.725.615.904
- Các khoản ứng hộ	1.400.400.000	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	7.826.665.612	6.901.523.191
	184.636.808.409	144.403.265.141

(*) Khoản phải trả cán bộ nhân viên chi phí thực hiện dịch vụ vận hành khai thác.

19 . DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN

Doanh thu chưa thực hiện là doanh thu của các hợp đồng xây lắp đã phát hành hóa đơn theo giá trị ứng trước nhưng chưa đủ điều kiện ghi nhận doanh thu trong các năm. Việc tiếp tục thực hiện các hợp đồng này và quyết toán số liệu nên trên sẽ được các bên thống nhất để giải quyết trong năm 2018.

20 . DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

Dự phòng phải trả ngắn hạn là khoản dự phòng bảo hành các công trình xây lắp Công ty đã thực hiện trong năm. Mức trích lập dự phòng là từ 3% doanh thu, thời gian trích lập dự phòng là 12 tháng kể từ thời điểm hoàn thành, bàn giao công trình, ghi nhận doanh thu.

21 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Xem chi tiết Phụ lục 04

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối kỳ	Tỷ lệ	Đầu kỳ	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Tập đoàn Công nghiệp Viễn thông Quân đội	345.033.304.000	73,22	345.033.304.000	73,22
Công đoàn Công ty	4.252.666.000	0,90	4.252.666.000	0,90
Các cổ đông khác	121.947.440.000	25,88	121.947.440.000	25,88
	471.233.410.000	100	471.233.410.000	100

21 . VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	6 tháng đầu năm 2018 VND	6 tháng đầu năm 2017 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- <i>Vốn góp đầu kỳ</i>	471.233.410.000	428.400.340.000
- <i>Vốn góp tăng trong kỳ</i>	-	42.833.070.000
- <i>Vốn góp cuối kỳ</i>	471.233.410.000	471.233.410.000
Cổ tức, lợi nhuận:		
- <i>Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu kỳ</i>	5.216.555.719	4.142.302.809
- <i>Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong kỳ</i>	-	42.375.514.350
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	-	42.375.514.350
- <i>Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền</i>	81.614.190	10.346.813.150
Số dư cuối kỳ	5.134.941.529	36.171.004.009

d) Cổ phiếu

	30/06/2018	01/01/2018
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	47.123.341	47.123.341
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	47.123.341	47.123.341
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	47.123.341	47.123.341
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	47.123.341	47.123.341
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	47.123.341	47.123.341
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

e) Các quỹ của công ty

	30/06/2018 VND	01/01/2018 VND
Quỹ đầu tư phát triển	48.685.143.842	48.685.143.842
	48.685.143.842	48.685.143.842

22 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

a) Tài sản cho thuê ngoài

Tổng Công ty hiện đang sử dụng bất động sản đầu tư vào mục đích cho thuê hoạt động. Vào ngày 30/06/2018, các khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng cho thuê hoạt động được trình bày như sau:

	30/06/2018 VND	01/01/2018 VND
- Từ 1 năm trở xuống	1.451.156.025	2.930.899.601

b) Ngoại tệ các loại

	30/06/2018	01/01/2018
- Đô la Mỹ (USD)	211.457,77	82.579,48

22 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

c) Nợ khó đòi đã xử lý

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
- Số dư nợ khó đòi đã xử lý	1.207.812.423	1.207.812.423

23 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
Doanh thu các hợp đồng thương mại	229.936.646.767	156.865.246.414
Doanh thu cung cấp dịch vụ hỗ trợ kỹ thuật	25.585.666.793	44.731.746.883
Doanh thu cho thuê các tuyến công ngầm hóa cáp quang	1.479.743.576	1.429.489.372
Doanh thu xây lắp công trình	414.675.460.784	369.579.564.048
Doanh thu dịch vụ khai thác và ứng cứu thông tin (*)	1.303.279.199.865	447.994.736.589
	<u>1.974.956.717.785</u>	<u>1.020.600.783.306</u>

(*) Cung cấp dịch vụ vận hành khai thác và ứng cứu thông tin dịch vụ viễn thông tại 62 tỉnh thành phố và hợp đồng dịch vụ quản lý, khai thác thuê bao cố định ký với Tổng Công ty Mạng lưới Viettel và Tổng Công ty Viễn thông Viettel.

24 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
Giá vốn các hợp đồng thương mại	227.724.159.130	147.935.519.870
Giá vốn của dịch vụ hỗ trợ kỹ thuật	24.530.724.841	40.911.921.653
Giá vốn của hợp đồng xây dựng	376.589.720.966	329.481.791.880
Giá vốn dịch vụ khai thác và ứng cứu thông tin	1.243.877.123.078	441.324.082.350
	<u>1.872.721.728.015</u>	<u>959.653.315.753</u>

25 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.236.879.348	1.084.631.554
Cổ tức, lợi nhuận được chia	24.256.581.073	2.550.981.295
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	913.302.013	-
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	1.319.137.468	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	3.000	-
	<u>27.725.902.902</u>	<u>3.635.612.849</u>

26 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2018 VND	6 tháng đầu năm 2017 VND
Lãi tiền vay	218.901.727	264.286.025
Lỗi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	15.531.953	169.064.395
Lỗi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	-	176.962.863
Chi phí tài chính khác	9.845.946	3.760.880
	244.279.626	614.074.163

27 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	6 tháng đầu năm 2018 VND	6 tháng đầu năm 2017 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.408.561.070	152.416.179
Chi phí nhân công	27.520.297.494	28.526.189.150
Chi phí đồ dùng văn phòng	-	74.327.271
Chi phí khấu hao tài sản cố định	853.338.958	900.447.111
Hoàn nhập dự phòng	-	(87.502.476)
Thuế, phí, và lệ phí	5.113.375	5.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.127.749.358	8.732.666.883
Chi phí khác bằng tiền	3.117.693.862	1.258.595.328
	43.032.754.117	39.562.139.446

28 . THU NHẬP KHÁC

	6 tháng đầu năm 2018 VND	6 tháng đầu năm 2017 VND
Hoàn nhập dự phòng bảo hành công trình xây lắp	9.777.769.068	19.250.685.901
Thu nhập khác	367.282.891	-
	10.145.051.959	19.250.685.901

29 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	6 tháng đầu năm 2018 VND	6 tháng đầu năm 2017 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	96.828.910.884	43.611.060.518
Các khoản điều chỉnh tăng	60.000.000	175.151.475
- Chi phí không được trừ	60.000.000	106.492.176
- Lãi CLTG đánh giá lại số dư tiền, nợ phải thu cuối kỳ trước đã thực hiện năm nay	-	68.659.299
- Thuế TNDN đã nộp cho phần thu nhập nhận được ở nước ngoài	10.338.855.908	683.304.415
Các khoản điều chỉnh giảm	(1.319.137.468)	-
- Lãi CLTG đánh giá lại số dư tiền, nợ phải thu cuối kỳ	(1.319.137.468)	-
Thu nhập chịu thuế TNDN	105.908.629.324	44.469.516.408
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	21.181.725.865	8.893.903.282
Số thuế TNDN đã nộp ở nước ngoài được trừ trong kỳ tính thuế	(6.235.133.694)	(582.171.428)
Chi phí thuế TNDN phải nộp	14.946.592.171	8.311.731.854

29 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH (tiếp theo)

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các kỳ trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành kỳ này	-	27.295.435
Thuế TNDN phải nộp đầu kỳ	10.342.590.404	8.304.701.922
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	(15.342.590.404)	(12.331.997.357)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	<u>9.946.592.171</u>	<u>4.311.731.854</u>

30 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	274.295.184.392	173.489.035.711
Chi phí nhân công	1.156.958.462.944	554.570.597.506
Chi phí khấu hao TSCĐ	2.590.758.133	2.697.434.562
Chi phí dịch vụ mua ngoài	99.543.571.362	99.096.434.780
Chi phí khác bằng tiền	221.672.006.370	171.149.638.601
	<u>1.755.059.983.201</u>	<u>1.001.003.141.160</u>

31 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Tổng Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	346.447.557.361	-	48.582.751.677	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	879.098.050.165	(1.947.513.823)	909.398.667.353	(1.947.513.823)
Các khoản cho vay	-	-	3.000.000.000	-
	<u>1.225.545.607.526</u>	<u>(1.947.513.823)</u>	<u>960.981.419.030</u>	<u>(1.947.513.823)</u>

32 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

	Giá trị sổ kế toán	
	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	-	31.507.490.753
Phải trả người bán, phải trả khác	335.798.863.281	348.252.948.138
Chi phí phải trả	269.720.338.680	298.427.336.396
	605.519.201.961	678.187.775.287

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Tổng Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Tổng Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Tổng Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Tổng Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Tổng Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Tổng Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Tổng Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Tổng Công ty. Tổng Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

Tại ngày 30/06/2018

Tiền và các khoản tương đương tiền
Phải thu khách hàng, phải thu khác

	Từ 1 năm trở xuống VND
	346.447.557.361
	877.150.536.342
	1.223.598.093.703

32 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

	Từ 1 năm trở xuống
	VND
Tại ngày 01/01/2018	
Tiền và các khoản tương đương tiền	48.582.751.677
Phải thu khách hàng, phải thu khác	907.451.153.530
Các khoản cho vay	3.000.000.000
	<u><u>959.033.905.207</u></u>

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tổng Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống
	VND
Tại ngày 30/06/2018	
Vay và nợ	-
Phải trả người bán, phải trả khác	335.798.863.281
Chi phí phải trả	269.720.338.680
	<u><u>605.519.201.961</u></u>
Tại ngày 01/01/2018	
Vay và nợ	31.507.490.753
Phải trả người bán, phải trả khác	348.252.948.138
Chi phí phải trả	298.427.336.396
	<u><u>678.187.775.287</u></u>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Tổng Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

32 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

33 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh:

Xem chi tiết Phụ lục 05.

Theo khu vực địa lý:

	Trong nước	Ngoài nước	Tổng cộng toàn Công ty
	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	1.949.371.050.992	25.585.666.793	1.974.956.717.785
Tài sản bộ phận	1.804.288.870.056	6.022.958.008	1.810.311.828.064
Tổng chi phí mua TSCĐ	11.863.751.218	-	-

34 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán riêng giữa niên độ và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC soát xét.


Phạm Hồng Quân
Người lập biểu


Bùi Duy Bảo
Kế toán trưởng


Dương Quốc Chính
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 28 tháng 08 năm 2018

Phụ lục 01 : CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

(*) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là khoản tiền gửi có kỳ hạn 04 tháng được gửi tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình với lãi suất 5,2%/năm, đã tất toán hết tại ngày 30/06/2018.

b) Đầu tư vào công ty con

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
- Viettel Construction Haiti S.A	50.154.426	-	50.154.426	-
- Viettel Construction Peru	208.071.720	-	208.071.720	-
- Viettel Construction Cameroon	848.140.320	-	848.140.320	-
- Viettel Construction Tanzania	106.017.540	-	106.017.540	-
- Viettel Construction Burundi S.A	106.017.540	-	106.017.540	-
- Viettel Construction Mozambique	223.333.743	-	223.333.743	-
- Viettel Construction Cambodia	213.721.680	-	213.721.680	-
- Viettel Construction Myanmar	3.377.250.000	-	3.377.250.000	-
- Viettel Construction Laos	890.251.039	-	890.251.039	-
	6.022.958.008	-	6.022.958.008	-

Tổng Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Phụ lục 01 : CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Đầu tư vào công ty con

Thông tin chi tiết về các công ty con của Tổng Công ty vào ngày 30/06/2018 như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Viettel Construction Haiti S.A	Thủ đô Port - au - Price, Haiti	98,00%	98,00%	Thị công lắp đặt công trình viễn thông
Viettel Construction Peru	Thủ đô Lima, Peru	99,90%	99,90%	Thị công lắp đặt công trình viễn thông
Viettel Construction Cameroon	Thủ đô Yaoundé, Cameroon	99,80%	99,80%	Thị công lắp đặt công trình viễn thông
Viettel Construction Tanzania	Thành phố Dares Salaam, Tanzania	99,80%	99,80%	Thị công lắp đặt công trình viễn thông
Viettel Construction Burundi S.A	Thủ đô Bujumbura, Burundi	99,80%	99,80%	Thị công lắp đặt công trình viễn thông
Viettel Construction Mozambique	Thủ đô Maputo, Mozambique	99,25%	99,25%	Thị công lắp đặt công trình viễn thông
Viettel Construction Cambodia	Thủ đô Phnôm - Pênh, Campuchia	99,60%	99,60%	Thị công lắp đặt công trình viễn thông
Viettel Construction Myanmar	Thủ đô Pyinmana, Myanmar	99,95%	99,95%	Thị công lắp đặt công trình viễn thông
Viettel Construction Laos	Thủ đô Vientiane, Laos	100,00%	100,00%	Thị công lắp đặt công trình viễn thông

Phụ lục 02 : TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	11.305.165.421	22.056.223.610	31.789.408.724	1.627.667.568	66.778.465.323
Số tăng trong kỳ	-	4.976.000.000	6.887.751.218	-	11.863.751.218
- <i>Mua trong kỳ</i>	-	4.976.000.000	6.887.751.218	-	11.863.751.218
Số dư cuối kỳ	11.305.165.421	27.032.223.610	38.677.159.942	1.627.667.568	78.642.216.541
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	3.457.062.586	21.588.294.933	30.342.135.994	966.682.426	56.354.175.939
Số tăng trong kỳ	261.997.572	1.071.885.975	863.927.960	280.623.572	2.478.435.079
- <i>Khấu hao trong kỳ</i>	261.997.572	1.071.885.975	863.927.960	280.623.572	2.478.435.079
Số dư cuối kỳ	3.719.060.158	22.660.180.908	31.206.063.954	1.247.305.998	58.832.611.018
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	7.848.102.835	467.928.677	1.447.272.730	660.985.142	10.424.289.384
Tại ngày cuối kỳ	7.586.105.263	4.372.042.702	7.471.095.988	380.361.570	19.809.605.523

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết còn sử dụng: 51.578.090.108 VND

Phụ lục 03 : THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	01/01/2018		Trong kỳ		30/06/2018	
	Số phải thu	Số phải nộp	Số phải nộp	Số đã thực nộp	Số phải thu	Số phải nộp
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế Giá trị gia tăng	-	9.256.662.597	119.365.611.106	109.366.482.972	-	19.255.790.731
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	10.342.590.404	14.946.592.171	15.342.590.404	-	9.946.592.171
- Thuế Thu nhập cá nhân	-	10.957.681.346	61.852.724.673	43.084.526.052	-	29.725.879.967
- Các loại thuế khác	-	-	5.000.000	5.000.000	-	-
	-	30.556.934.347	196.169.927.950	167.798.599.428	-	58.928.262.869

Quyết toán thuế của Tổng Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Phụ lục 04 : BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quý đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ trước	428.400.340.000	48.685.143.842	105.572.238.151	582.657.721.993
Tăng vốn trong kỳ trước	42.833.070.000	-	-	42.833.070.000
Lãi trong kỳ trước	-	-	35.299.328.664	35.299.328.664
Phân phối lợi nhuận	-	-	(95.512.594.628)	(95.512.594.628)
Số dư cuối kỳ trước	471.233.410.000	48.685.143.842	45.358.972.187	565.277.526.029
Số dư đầu kỳ này	471.233.410.000	48.685.143.842	108.519.246.827	628.437.800.669
Lãi trong kỳ này	-	-	81.882.318.713	81.882.318.713
Phân phối lợi nhuận (*)	-	-	(9.748.364.106)	(9.748.364.106)
Số dư cuối kỳ này	471.233.410.000	48.685.143.842	180.653.201.434	700.571.755.276

(*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2018 số 1192/NQ-CTR-DHCD ngày 19/06/2018, Tổng Công ty công bố kế hoạch phân phối lợi nhuận như sau:

	Số tiền
	VND
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến 31/12/2017	180.653.201.434
- Trích Quỹ khen thưởng	4.874.182.053
- Trích Quỹ phúc lợi	4.874.182.053
	9.748.364.106

Phụ lục 05 : BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh

	VND	Hoạt động xây lắp	Hoạt động thương mại	Hoạt động hỗ trợ kỹ thuật	Hoạt động khai thác và ứng cứu thông tin	Hoạt động khác	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	414.675.460.784	229.936.646.767	25.585.666.793	1.303.279.199.865	1.479.743.576	1.974.956.717.785	
Giá vốn hàng bán	376.589.720.966	227.724.159.130	24.530.724.841	1.243.877.123.078	-	1.872.721.728.015	
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	38.085.739.818	2.212.487.637	1.054.941.952	59.402.076.787	1.479.743.576	102.234.989.770	
Tổng chi phí mua TSCĐ	-	-	-	11.863.751.218	-	11.863.751.218	
Tài sản bộ phận	1.129.556.834.775	117.974.229.429	58.129.358.512	491.207.697.537	-	1.796.868.120.253	
Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	-	1.579.956.593	
Tổng tài sản	1.129.556.834.775	117.974.229.429	58.129.358.512	491.207.697.537	-	1.810.311.828.064	
Nợ phải trả của các bộ phận	304.021.052.487	54.698.031.859	-	690.551.813.713	-	1.049.270.898.059	
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-	-	60.469.174.729	
Tổng nợ phải trả	304.021.052.487	54.698.031.859	-	690.551.813.713	-	1.109.740.072.788	

